

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
HỘI ĐỒNG THI ỨNG DỤNG CNTT CƠ BẢN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

KẾT QUẢ KỲ THI ỨNG DỤNG CNTT CƠ BẢN ĐỢT 1 NĂM 2026 TẠI HỌC VIỆN; THI NGÀY 25/01/2026

STT	MSV	SBD	Họ	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Lớp/ĐVCT	Điểm TN	Điểm TH	KẾT QUẢ
1	2452010003	TH.1.001	NGUYỄN DUY	ANH	Nam	20/11/2006	Hà Nội	Kinh	Ngôn ngữ Anh K44	5.75	7.0	Đạt
2	2251020004	TH.1.002	LÊ THỊ VÂN	ANH	Nữ	15/11/2004	Nghệ An	Kinh	Lớp kinh tế chính trị k42	6.25	8.0	Đạt
3	2251070003	TH.1.003	BÙI PHƯƠNG	ANH	Nữ	04/02/2004	Hà Nội	Kinh	Truyền thông quốc tế K42	7.0	6.0	Đạt
4	2251070008	TH.1.004	TRẦN THỊ QUỲNH	ANH	Nữ	14/09/2004	Hải Phòng	Kinh	Truyền thông quốc tế k42	7.0	7.5	Đạt
5	2356110007	TH.1.005	VƯƠNG KIM	ANH	Nữ	18/02/2005	Thái Nguyên	Kinh	Lớp Quan hệ chính trị và TTQT K43	6.0	6.5	Đạt
6	2556140010	TH.1.006	NGUYỄN TÚ	ANH	Nữ	27/12/2007	Hà Nội	Kinh	Lớp Quan hệ quốc tế và TTTC K45	7.0	9.0	Đạt
7	2455310008	TH.1.007	TRẦN HÀ NHẬT	ANH	Nữ	16/07/2006	Quảng Ninh	Kinh	Chính trị phát triển K44	5.75	7.5	Đạt
8	2351020005	TH.1.008	PHẠM THỊ QUÊ	ANH	Nữ	07/06/2005	Hung Yên	Kinh	Lớp Kinh tế chính trị K43	5.0	9.0	Đạt
9	2355280007	TH.1.009	NGUYỄN VŨ TUỆ	ANH	Nữ	14/11/2005	Hà Nội	Kinh	Kinh tế và Quản lý CLC K43	5.0	6.0	Đạt
10	2355320005	TH.1.010	PHÙNG PHƯƠNG	ANH	Nữ	26/04/2005	Hà Nội	Kinh	Quản lý xã hội K43	6.0	8.0	Đạt
11	2355320003	TH.1.011	PHẠM LAN	ANH	Nữ	15/11/2005	Hung Yên	Kinh	Quản lý xã hội K43	6.0	5.5	Đạt
12	2452010005	TH.1.012	TRỊNH THỊ KIỀU	ANH	Nữ	07/02/2006	Sơn La	Kinh	Lớp Ngôn Ngữ Anh K44	8.25	9.0	Đạt
13	2552050059	TH.1.013	NGUYỄN VŨ MINH	ANH	Nữ	06/11/2007	Hà Nội	Kinh	Quản lý nhà nước K45A2	6.0	7.5	Đạt
14	2255310004	TH.1.014	NGUYỄN PHƯƠNG	ANH	Nữ	18/01/2004	Hà Nội	Kinh	Chính trị phát triển K42	7.0	6.0	Đạt
15		TH.1.015	LÊ MINH	ANH	Nữ	07/02/2001	Hà Nội	Kinh	Y học Cổ truyền Trung Ương	6.75	9.0	Đạt
16	2451050004	TH.1.016	NGUYỄN MINH	ANH	Nữ	11/11/2006	Bắc Ninh	Kinh	Lớp Truyền thông đại chúng K44A1	4.25	9.5	Không đạt

STT	MSV	SBD	Họ	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Lớp/ĐVCT	Điểm TN	Điểm TH	KẾT QUẢ
17		TH.1.017	ĐẶNG THỊ PHƯƠNG	ANH	Nữ	19/11/2004	Ninh Bình	Kinh	Học viện Phụ nữ Việt Nam	6.75	7.5	Đạt
18	2450100005	TH.1.018	PHẠM THỊ MAI	ANH	Nữ	16/11/2006	Hải Phòng	Kinh	Lớp Lịch sử Đảng K44	5.75	9.0	Đạt
19	2351040003	TH.1.019	ĐÀO MINH	ANH	Nữ	11/06/2005	Bắc Ninh	Kinh	Lớp Truyền thông đa phương tiện K43	8.0	9.0	Đạt
20	2356100009	TH.1.020	NGUYỄN QUỲNH	ANH	Nữ	16/11/2005	Lào Cai	Kinh	Lớp Thông tin đối ngoại K43	8.0	9.0	Đạt
21		TH.1.021	NGUYỄN SONG HUYỀN	ANH	Nữ	16/11/2004	Hà Nội	Kinh	Học viện Phụ nữ Việt Nam	5.25	3.0	Không đạt
22	2356150002	TH.1.022	MÔNG THỊ NGÂN	ANH	Nữ	14/03/2005	Lạng Sơn	Nùng	Lớp Quan hệ CCCN K43	8.0	5.5	Đạt
23	2351050004	TH.1.023	NGUYỄN HÀ	ANH	Nữ	26/12/2005	Hà Nội	Kinh	Truyền thông đại chúng K43A1	7.0	8.0	Đạt
24	2250080006	TH.1.024	ĐỖ NGỌC	ÁNH	Nữ	26/07/2004	Hà Nội	Kinh	Lớp Chủ nghĩa xã hội khoa học K42	6.25	6.5	Đạt
25	2455270061	TH.1.026	TRỊNH THỊ KIM	ÁNH	Nữ	14/02/2006	Hưng Yên	Kinh	Lớp Quản lý kinh tế K44A2	7.0	9.0	Đạt
26	2251010003	TH.1.027	LÊ NGỌC	ÁNH	Nữ	21/10/2003	Bắc Ninh	Kinh	Lớp Công tác xã hội K42	7.75	8.5	Đạt
27	2352020053	TH.1.028	PHAN THỊ NGỌC	ÁNH	Nữ	30/05/2005	Hà Nội	Kinh	Lớp Xây dựng Đảng và CQNN K43A2	6.75	7.5	Đạt
28	2256040006	TH.1.029	VIÊN THỊ	ÁNH	Nữ	13/10/2004	Thanh Hóa	Kinh	Lớp Báo Phát thanh K42	7.0	7.0	Đạt
29		TH.1.030	LÊ THỊ NGỌC	ÁNH	Nữ	22/08/2004	Hà Nội	Kinh	Học viện Phụ nữ Việt Nam	5.75	5.5	Đạt
30	2452010008	TH.1.031	ĐINH ĐỨC	BÌNH	Nam	24/10/2006	Hà Nội	Mường	Ngôn Ngữ Anh K44	7.25	6.0	Đạt
31	2255310006	TH.1.032	TRỊNH THỊ NHƯ	BÌNH	Nữ	10/05/2004	Ninh Bình	Kinh	Lớp Chính trị phát triển K42	7.75	7.5	Đạt
32	2354030006	TH.1.033	TẠ THỊ NGỌC	CHÂU	Nữ	01/08/2005	Hưng Yên	Kinh	Quản lý công K43	6.75	6.0	Đạt
33	2356100017	TH.1.034	PHẠM MINH	CHÂU	Nữ	08/12/2005	Phú Thọ	Kinh	Thông tin đối ngoại K43	8.0	9.5	Đạt
34	2456110012	TH.1.035	NGUYỄN TRẦN	CHÂU	Nữ	13/07/2006	Hà Tĩnh	Kinh	Lớp Quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế K44	5.75	5.0	Đạt
35	2256020007	TH.1.036	GIANG MINH	CHÂU	Nữ	20/08/2004	Hưng Yên	Kinh	Lớp Báo In K42	8.0	5.5	Đạt

STT	MSV	SBD	Họ	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Lớp/ĐVCT	Điểm TN	Điểm TH	KẾT QUẢ
36	2256090007	TH.1.037	NGUYỄN HUỆ	CHI	Nữ	24/07/2004	Hà Nội	Kinh	Lớp Bảo mạng điện tử (CLC) K42	6.75	9.5	Đạt
37	2552050063	TH.1.038	NGUYỄN PHƯƠNG	CHI	Nữ	02/09/2007	Hung Yên	Kinh	Lớp Quản lý nhà nước K45A2	6.0	10	Đạt
38	2452010010	TH.1.039	PHẠM LÊ QUỲNH	CHI	Nữ	15/01/2006	Hà Nội	Kinh	Lớp Ngôn Ngữ Anh K44	5.75	8.0	Đạt
39	2452010009	TH.1.040	PHẠM LAN	CHI	Nữ	20/12/2006	Hà Nội	Kinh	Lớp Ngôn ngữ Anh K44	7.25	9.5	Đạt
40	2255270010	TH.1.041	TRƯƠNG HÀ HUYỀN	CHI	Nữ	14/07/2004	Thanh Hoá	Mường	Quản lý kinh tế K42	7.0	5.5	Đạt
41	2256160008	TH.1.042	LÊ HÀ	CHI	Nữ	19/09/2004	Phú Thọ	Kinh	Truyền thông Marketing K42A1	6.0	6.0	Đạt
42	2250080010	TH.1.043	HOÀNG THỊ	DIỆM	Nữ	29/04/2004	Hà Nội	Kinh	Chủ nghĩa xã hội khoa học K42	6.25	6.5	Đạt
43	2450100011	TH.1.044	TUÔNG THU	DIỆP	Nữ	30/06/2006	Hà Nội	Kinh	Lịch sử Đảng K44	4.0	8.0	Không đạt
44	2356100019	TH.1.045	TRẦN THỊ NGỌC	DUNG	Nữ	3/6/2005	Tuyên Quang	Kinh	Thông Tin Đối Ngoại K43	8.75	9.0	Đạt
45	2356020008	TH.1.046	NGUYỄN HẠNH	DUNG	Nữ	10/01/2005	Ninh Bình	Kinh	Báo in K43	8.0	9.5	Đạt
46	2452010014	TH.1.047	NGUYỄN TỬ QUANG	DŨNG	Nam	28/11/2006	Ninh Bình	Kinh	Ngôn ngữ Anh K44	7.75	8.0	Đạt
47	2451020010	TH.1.050	HOÀNG KHÁNH	DƯƠNG	Nam	15/02/2006	Thanh Hoá	Kinh	Lớp Kinh tế chính trị k44	4.75	8.0	Không đạt
48	2355280010	TH.1.051	NGUYỄN TÙNG	DƯƠNG	Nam	01/06/2005	Hải Phòng	Kinh	Lớp Kinh tế và Quản lý CLC K43	8.25	9.0	Đạt
49	2452010015	TH.1.052	ĐÌNH ĐĂNG	DƯƠNG	Nam	07/03/2006	Hà Nội	Kinh	Lớp Ngôn Ngữ Anh K44	4.75	3.5	Không đạt
50	2255310012	TH.1.053	NGUYỄN MAI	DƯƠNG	Nữ	21/04/2004	Bắc Ninh	Kinh	Lớp Chính trị phát triển K42	5.75	5.5	Đạt
51	2250080013	TH.1.054	NGUYỄN TRẦN BẠCH	DƯƠNG	Nữ	10/01/2004	Phú Thọ	Kinh	Lớp Chủ nghĩa xã hội khoa học K42	6.0	3.5	Không đạt
52	2256090009	TH.1.055	PHÙNG MINH	ĐỨC	Nam	12/10/2004	Hà Nội	Kinh	Báo mạng điện tử CLC K42	8.25	9.0	Đạt
53	2455270121	TH.1.056	TÔ LÊ HỒNG	GÁM	Nữ	26/11/2006	Thanh Hoá	Kinh	Quản Lý Kinh Tế K44A3	7.25	9.0	Đạt
54	2355280011	TH.1.057	ÂU THU	GIANG	Nữ	27/02/2005	Lào Cai	Hoa	Lớp Kinh tế và Quản lý (clc) k43	5.25	6.5	Đạt

STT	MSV	SBD	Họ	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Lớp/ĐVCT	Điểm TN	Điểm TH	KẾT QUẢ
55	2356060012	TH.1.058	NGUYỄN THỊ NGỌC	GIANG	Nữ	17/06/2005	Hà Nội	Kinh	Lớp Quay phim Truyền hình K43	5.25	8.0	Đạt
56	2356160014	TH.1.059	ĐẶNG THỊ HƯƠNG	GIANG	Nữ	23/10/2005	Hà Nội	Kinh	Lớp Truyền thông Marketing K43A1	8.0	5.5	Đạt
57	2251010016	TH.1.060	TRẦN LINH	GIANG	Nữ	07/01/2004	Hà Nội	Kinh	Lớp Công tác xã hội K42	6.0	8.0	Đạt
58	2355320013	TH.1.061	HỒ CHU TRÀ	GIANG	Nữ	20/03/2005	Nghệ An	Kinh	Lớp Quản lý xã hội K43	7.0	8.0	Đạt
59	2356020012	TH.1.062	TRẦN THỊ	GIANG	Nữ	08/03/2005	Ninh Bình	Kinh	Báo In K43	4.25	7.0	Không đạt
60	2355280013	TH.1.063	TRẦN THỊ HƯƠNG	GIANG	Nữ	17/06/2005	Hải Phòng	Kinh	Kinh tế và quản lí (clc) K43	4.0	0	Không đạt
61	2256030016	TH.1.064	NGUYỄN THU	HÀ	Nữ	15/04/2004	Hà Nội	Kinh	Lớp Ảnh báo chí K42	7.75	6.5	Đạt
62	2452010019	TH.1.065	NGUYỄN PHƯƠNG HÀ		Nữ	11/10/2006	Hà Nội	Kinh	Lớp Ngôn ngữ Anh K44	6.75	8.0	Đạt
63	2355280014	TH.1.066	NGUYỄN THỊ NHẬT HẠ		Nữ	30/09/2005	Phú Thọ	Mường	Lớp Kinh Tế và Quản Lý CLC K43	6.25	6.0	Đạt
64	2456030011	TH.1.067	TRẦN NGỌC	HÀ	Nữ	04/02/2006	Hung Yên	Kinh	Lớp Ảnh Báo chí K44	6.75	9.5	Đạt
65	2356100021	TH.1.068	NGUYỄN ĐỨC	HẢI	Nam	14/03/2005	Quảng Ninh	Kinh	Thông tin Đối ngoại K43	8.0	6.0	Đạt
66	2355280016	TH.1.069	TRẦN MỸ	HẠNH	Nữ	26/12/2005	Hà Nội	Kinh	Lớp Kinh tế và Quản lý CLC K43	7.0	8.5	Đạt
67	2251050021	TH.1.070	NGUYỄN THỊ DIỄM	HẠNH	Nữ	13/09/2004	Hà Tĩnh	Kinh	Lớp Truyền thông Đại chúng K42A1	6.0	8.0	Đạt
68	2355280017	TH.1.071	NGUYỄN THỊ	HẢO	Nữ	09/10/2005	Bắc Ninh	Kinh	Lớp Kinh tế và quản lý CLC K43	5.75	8.0	Đạt
69	2356100022	TH.1.072	LÝ MINH	HẰNG	Nữ	27/12/2005	Thái Nguyên	Sán Chì	Thông tin đối ngoại K43	7.75	10	Đạt
70		TH.1.073	NGÔ MINH	HẰNG	Nữ	25/11/2004	Lào Cai	Kinh	Trường Đại học Y tế công cộng	6.25	6.5	Đạt
71	2356020014	TH.1.074	BÙI THỊ THU	HẰNG	Nữ	17/02/2005	Phú Thọ	Mường	Lớp Báo In K43	5.75	7.5	Đạt
72	2251020019	TH.1.075	NGUYỄN ĐỨC	HẬU	Nam	22/05/2004	Hà Nội	Kinh	Lớp Kinh tế chính trị K42	6.0	6.5	Đạt
73	2456110019	TH.1.076	PHẠM THỊ THU	HIỀN	Nữ	12/06/2006	Phú Thọ	Kinh	Quan hệ chính trị và TTQT K44	6.75	9.5	Đạt

STT	MSV	SBD	Họ	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Lớp/ĐVCT	Điểm TN	Điểm TH	KẾT QUẢ
74	2255310019	TH.1.077	NGUYỄN THỊ THU	HIỀN	Nữ	21/09/2003	Ninh Bình	Kinh	Chính Trị Phát Triển K42	8.25	5.5	Đạt
75	2356020016	TH.1.078	LÊ THỊ	HIỀN	Nữ	28/03/2005	Nghệ An	Kinh	Lớp Báo In K43	8.25	8.5	Đạt
76	2355280019	TH.1.079	LÊ TRUNG	HIẾU	Nam	03/06/2005	Phú Thọ	Mường	Lớp Kinh tế và Quản lý CLC K43	4.75	0	Không đạt
77	2350010011	TH.1.080	LÃ THỊ THU	HIẾU	Nữ	30/06/2005	Ninh Bình	Kinh	Lớp Triết học K43	4.75	5.5	Không đạt
78	2355290015	TH.1.081	NGUYỄN THỊ BÍCH	HOÀ	Nữ	02/01/2005	Ninh Bình	Kinh	Lớp Kinh tế và quản lý K43	6.75	9.5	Đạt
79		TH.1.082	NGUYỄN THỊ MINH	HÒA	Nữ	09/12/2004	Hà Tĩnh	Kinh	Trường ĐH Sư phạm Hà Nội	6.0	8.5	Đạt
80	2251070020	TH.1.083	TRỊNH MINH	HÒA	Nữ	15/02/2004	Hà Nội	Kinh	Lớp Truyền thông quốc tế K42	7.25	9.5	Đạt
81	2250080017	TH.1.084	NGUYỄN KHẮC	HOÀNG	Nam	07/05/2004	Hải Phòng	Kinh	Chú nghĩa xã hội khoa học K42	8.0	7.5	Đạt
82	2355370013	TH.1.085	VŨ THỊ	HÔNG	Nữ	24/04/2005	Thanh Hóa	Kinh	Lớp Quản lý hành chính nhà nước K43	5.0	7.5	Đạt
83	2355280020	TH.1.086	NGUYỄN MINH	HỢP	Nữ	15/04/2005	Ninh Bình	Kinh	Lớp kinh tế và quản lý (clc)K43	5.75	10	Đạt
84	2452010023	TH.1.087	ĐOÀN QUANG	HUÂN	Nữ	12/02/2006	Tuyên Quang	Cao Lan	Lớp Ngôn ngữ Anh K44	4.75	7.5	Không đạt
85	2353010024	TH.1.088	LƯU THỊ KIM	HUỆ	Nữ	08/11/2005	Nghệ An	Kinh	Lớp Xã hội học K43	4.75	6.0	Không đạt
86	2450100025	TH.1.089	HOÀNG ĐỨC	HUY	Nam	16/09/2006	Hà Nội	Kinh	Lớp Lịch sử Đảng K44	5.75	8.0	Đạt
87		TH.1.090	ĐOÀN THỊ THANH	HUYỀN	Nữ	20/03/2004	Gia Lai	Kinh	Học viện Phụ nữ Việt Nam	5.0	7.5	Đạt
88	2250080019	TH.1.091	BÙI KHÁNH	HUYỀN	Nữ	26/01/2004	Hà Nội	Kinh	Lớp Chủ nghĩa xã hội khoa học K42	6.75	8.0	Đạt
89	2256160022	TH.1.092	PHẠM THANH	HUYỀN	Nữ	18/08/2004	Hải Phòng	Kinh	Lớp Truyền thông Marketing A1 K42	6.25	6.0	Đạt
90	2552050074	TH.1.093	NGHIÊM THỊ THANH	HUYỀN	Nữ	20/11/2007	Hà Nội	Kinh	Lớp Quản Lý Nhà Nước K45A2	5.25	9.5	Đạt
91	2351040017	TH.1.095	TRẦN THỊ MAI	HƯƠNG	Nữ	14/10/2005	Hà Nội	Kinh	Lớp Truyền thông đa phương tiện K43	7.25	10	Đạt
92	2356070025	TH.1.096	NGUYỄN LAN	HƯƠNG	Nữ	19/09/2005	Hà Nội	Kinh	Lớp Báo mạng điện tử K43	7.25	8.5	Đạt

STT	MSV	SBD	Họ	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Lớp/ĐVCT	Điểm TN	Điểm TH	KẾT QUẢ
93	2356100025	TH.1.097	PHÙNG LAN	HƯƠNG	Nữ	20/06/2005	Hà Nội	Kinh	Thông tin đối ngoại K43	6.0	8.5	Đạt
94	2552050077	TH.1.098	NÔNG TRUNG	KIÊN	Nam	12/01/2007	Tuyên Quang	Tày	Quản lý nhà nước k45 a2	6.25	8.0	Đạt
95	2250080022	TH.1.099	CẢNH CHI	KHANG	Nam	03/04/2004	Hà Nội	Kinh	Lớp Chủ nghĩa xã hội khoa học K42	8.25	7.5	Đạt
96	2353010028	TH.1.100	NGUYỄN THỊ	KHÁNH	Nữ	08/08/2005	Phú Thọ	Kinh	Xã hội học K43	7.0	6.0	Đạt
97	2352010025	TH.1.101	ĐỖ TRỊNH VÂN	KHÁNH	Nữ	04/12/2005	Lâm Đồng	Kinh	Lớp Ngôn ngữ Anh K43	9.0	9.5	Đạt
98	2451020020	TH.1.102	NGUYỄN ĐĂNG	KHÔI	Nam	13/03/2006	Hà Nội	Kinh	Lớp Kinh tế chính trị K44	6.0	9.5	Đạt
99	2356100027	TH.1.103	TRẦN NGUYỄN NGỌC	KHUÊ	Nữ	04/05/2005	Nghệ An	Kinh	Lớp Thông tin đối ngoại K43	8.25	9.0	Đạt
100	2556140028	TH.1.104	NGUYỄN HOÀNG LAN		Nữ	28/03/2007	Hải Phòng	Kinh	Quan hệ Quốc tế - TTTC K45	5.75	10	Đạt
101	2356020029	TH.1.105	VŨ NGỌC HOÀNG LAN		Nữ	12/08/2005	Liên bang Nga	Kinh	Báo in K43	5.0	9.0	Đạt
102	2353010030	TH.1.106	NGUYỄN THỊ NGỌC LAN		Nữ	18/02/2005	Phú Thọ	Kinh	Xã hội học K43	7.25	5.5	Đạt
103	2250100028	TH.1.107	NGUYỄN TÙNG	LÂM	Nam	12/09/2003	Hà Nội	Kinh	Lớp Lịch sử Đảng K42	7.75	8.5	Đạt
104	2356100030	TH.1.108	CHU THỊ MAI	LIÊN	Nữ	18/11/2005	Hà Nội	Kinh	Thông tin đối ngoại K43	7.0	9.5	Đạt
105	2256150029	TH.1.109	NGUYỄN KHÁNH LINH		Nữ	21/09/2004	Nghệ An	Kinh	Lớp Quan Hệ Công Chúng K42	5.25	5.5	Đạt
106	2355280022	TH.1.110	NGUYỄN KHÁNH LINH		Nữ	19/09/2005	Hà Nội	Kinh	Lớp Kinh tế và Quản lý CLC K43	6.75	7.5	Đạt
107	2256090022	TH.1.111	PHẠM KHÁNH LINH		Nữ	23/07/2004	Hà Nội	Kinh	Lớp Báo mạng điện tử CLC K42	8.25	10	Đạt
108	2355280024	TH.1.112	NGUYỄN THỊ DIỆU LINH		Nữ	04/12/2005	Bắc Ninh	Kinh	Kinh tế và Quản lý(CLC) K43	6.25	9.5	Đạt
109	2355280027	TH.1.113	TRẦN THỊ THÙY LINH		Nữ	29/07/2005	Phú Thọ	Kinh	Lớp Kinh tế và Quản lý CLC- K43	5.25	8.0	Đạt
110	2455310029	TH.1.114	PHÙNG NGỌC	LINH	Nữ	01/02/2006	Hà Nội	Kinh	Chính trị phát triển K44	5.0	8.5	Đạt
111	2355280023	TH.1.115	NGUYỄN KIỀU	LINH	Nữ	24/01/2005	Hà Nội	Kinh	Kinh tế và Quản lý CLC K43	4.5	6.5	Không đạt

STT	MSV	SBD	Họ	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Lớp/ĐVCT	Điểm TN	Điểm TH	KẾT QUẢ
112	2355290020	TH.1.116	BÙI DIỆU	LINH	Nữ	29/10/2005	Ninh Bình	Kinh	Lớp Kinh tế và quản lý K43	6.75	7.0	Đạt
113	2355290024	TH.1.117	MAI KHÁNH	LINH	Nữ	27/05/2005	Hà Nội	Kinh	Lớp Kinh tế và Quản lý K43	6.75	9.5	Đạt
114	2356100034	TH.1.118	HÀ DIỆU	LINH	Nữ	20/06/2005	Phú Thọ	Kinh	Lớp Thông tin đối ngoại K43	5.75	9.5	Đạt
115	2255320032	TH.1.119	HOÀNG KHÁNH	LINH	Nữ	10/10/2004	Hà Nội	Kinh	Lớp Quản lý xã hội K42	7.75	7.5	Đạt
116	2353010037	TH.1.120	TRỊNH MỸ	LINH	Nữ	15/08/2005	Thanh Hóa	Kinh	Xã hội học K43	8.25	9.5	Đạt
117	2356110031	TH.1.121	VŨ THỊ NGỌC	LINH	Nữ	30/01/2005	Quảng Ninh	Kinh	Lớp Quan hệ chính trị & TTQT K43	9.0	10	Đạt
118	2356100031	TH.1.122	ĐẶNG NGỌC	LINH	Nữ	29/08/2005	Bắc Ninh	Kinh	Lớp Thông tin đối ngoại K43	8.0	7.5	Đạt
119	2356100035	TH.1.123	PHẠM KHÁNH	LINH	Nữ	07/10/2005	Hung Yên	Kinh	Lớp Thông tin đối ngoại K43	9.0	7.0	Đạt
120	2255380027	TH.1.124	VŨ THÙY	LINH	Nữ	04/01/2004	Hà Nội	Kinh	Lớp Truyền thông chính sách K42	5.25	6.5	Đạt
121		TH.1.125	HOÀNG DIỆU	LINH	Nữ	29/01/2003	Tuyên Quang	Bồ Y	lao động tự do	5.25	8.5	Đạt
122	2351070025	TH.1.127	NGUYỄN NGỌC	LINH	Nữ	21/09/2005	Hà Nội	Kinh	Lớp Truyền thông quốc tế K43	7.25	9.5	Đạt
123	2250010025	TH.1.128	NGUYỄN KHÁNH	LINH	Nữ	16/08/2004	Hải Phòng	Kinh	Lớp Triết học K42	7.0	8.0	Đạt
124	2256080028	TH.1.129	TRẦN NGUYỄN DIỆU	LINH	Nữ	26/09/2004	Hà Nội	Kinh	Lớp Báo Truyền hình CLC K42	6.75	7.0	Đạt
125	2355320022	TH.1.130	NGUYỄN VŨ HƯƠNG LY		Nữ	18/11/2005	Hà Nội	Kinh	Lớp Quản lý xã hội K43	6.0	6.0	Đạt
126	2452010030	TH.1.131	ĐÌNH THẢO	LY	Nữ	05/02/2006	Thanh Hóa	Kinh	Lớp Ngôn ngữ Anh K44	6.0	9.0	Đạt
127	2252020027	TH.1.132	PHẠM THỊ KHÁNH	LY	Nữ	26/04/2004	Ninh Bình	Kinh	Lớp Xây dựng Đảng và CQNN K42 A1	6.75	6.0	Đạt
128	2455310033	TH.1.133	VŨ NGỌC	MAI	Nữ	19/10/2006	Thái Nguyên	Kinh	Lớp Chính trị phát triển K44	6.75	8.5	Đạt
129	2155320050	TH.1.134	VỖ QUỲNH	MAI	Nữ	21/10/2003	Hà Nội	Kinh	Lớp Quản lý xã hội K42	5.25	6.0	Đạt
130	2355290028	TH.1.135	HÀ QUỲNH	MAI	Nữ	24/02/2005	Hung Yên	Kinh	Lớp Kinh tế và Quản lý K43	5.75	8.5	Đạt

STT	MSV	SBD	Họ	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Lớp/ĐVCT	Điểm TN	Điểm TH	KẾT QUẢ
131		TH.1.136	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	MAI	Nữ	10/08/2004	Hưng Yên	Kinh	Sinh viên Học viện Phụ nữ Việt Nam	6.75	6.0	Đạt
132	2350010017	TH.1.137	PHẠM PHƯƠNG	MAI	Nữ	25/10/2005	Hải Phòng	Kinh	Lớp Triết K43	6.0	6.0	Đạt
133	2256090028	TH.1.138	NGUYỄN KHẢ BÌNH	MINH	Nam	08/07/2004	Hà Nội	Kinh	Báo mạng điện tử CLC K42	8.25	9.0	Đạt
134	2355280030	TH.1.139	VŨ NGUYỄN THU	MINH	Nữ	30/01/2005	Ninh Bình	Kinh	Kinh tế và Quản lý (CLC) K43	5.75	7.0	Đạt
135	2552050086	TH.1.140	NGUYỄN ĐÌNH	MINH	Nam	05/11/2007	Điện Biên	Kinh	Lớp Quản lý nhà nước K45A2	7.75	8.5	Đạt
136	2355290029	TH.1.141	LŨ QUANG	MINH	Nam	21/01/2005	Sơn La	Thái	Lớp Kinh tế và Quản lý K43	6.75	8.0	Đạt
137	2555330026	TH.1.142	NGUYỄN THỊ TRÀ	MY	Nữ	11/09/2007	Bắc Ninh	Kinh	Lớp Tư tưởng Hồ Chí Minh K45	4.75	7.0	Không đạt
138	2256050034	TH.1.143	TRẦN ĐẶNG HÀ	MY	Nữ	19/08/2004	Hà Nội	Kinh	Lớp Truyền Hình K42	6.25	6.5	Đạt
139	2452010032	TH.1.144	NGUYỄN THỊ HUỖN	MY	Nữ	24/10/2006	Hà Nội	Kinh	Lớp Ngôn ngữ Anh K44	5.5	9.0	Đạt
140	2356020033	TH.1.145	NGUYỄN THỊ TRÀ	MY	Nữ	01/12/2005	Hà Nội	Kinh	Báo in K43	6.25	8.5	Đạt
141	2556140031	TH.1.146	DƯƠNG THẢO	MY	Nữ	19/07/2007	Thanh Hoá	Kinh	Lớp Quan hệ quốc tế và TTCK45	7.0	7.0	Đạt
142		TH.1.147	PHẠM NGỌC	MỸ	Nữ	12/04/2004	Hà Nội	Kinh	Học viện Phụ nữ	6.5	5.5	Đạt
143	2452010035	TH.1.148	LƯU HOÀI	NAM	Nam	26/04/2006	Hà Nội	Kinh	Ngôn ngữ anh K44	6.0	5.0	Đạt
144	2451050036	TH.1.149	NGUYỄN THỊ HẰNG	NGA	Nữ	27/03/2006	Nghệ An	Kinh	Lớp Truyền thông đại chúng K44A1	7.0	8.0	Đạt
145	2452010036	TH.1.150	NGUYỄN BẢO	NGÂN	Nữ	26/05/2006	Tuyên Quang	Tày	Ngôn Ngữ Anh K44	6.25	7.5	Đạt
146	2455270139	TH.1.151	ĐỖ KIM	NGÂN	Nữ	25/04/2006	Hà Nội	Kinh	Lớp Quản lý Kinh tế K44A3	7.75	9.5	Đạt
147		TH.1.152	HÀ THỊ KIM	NGÂN	Nữ	04/08/2004	Quảng Ngãi	Kinh	K10 TTDPTC Học viện Phụ Nữ Việt Nam	6.25	6.0	Đạt
148	2356020034	TH.1.153	NGUYỄN THIÊN	NGÂN	Nữ	16/09/2005	Hà Nội	Kinh	Lớp Báo in K43	8.25	9.5	Đạt
149	2251010035	TH.1.154	NGUYỄN THANH	NGÂN	Nữ	01/12/2004	Hà Nội	Kinh	Lớp Công tác xã hội K42	7.0	9.5	Đạt

STT	MSV	SBD	Họ	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Lớp/ĐVCT	Điểm TN	Điểm TH	KẾT QUẢ
150	2355280031	TH.1.155	LÊ THU	NGÂN	Nữ	25/10/2005	Hà Nội	Kinh	Lớp Kinh tế và Quản lý CLC K43	6.25	7.0	Đạt
151	2451100027	TH.1.156	NGUYỄN QUỐC	NGHĨA	Nam	09/08/2005	Gia Lai	Kinh	Lớp Quảng cáo K44	8.25	9.5	Đạt
152	2355280032	TH.1.157	PHAN THỊ HỒNG	NGỌC	Nữ	08/07/2005	Phú Thọ	Kinh	Lớp Kinh tế và Quản lý CLC K43	6.75	6.0	Đạt
153	2353010038	TH.1.158	NGUYỄN BẢO	NGỌC	Nữ	24/ 06/ 2005	Sơn La	Kinh	Lớp Xã hội học K43	6.75	6.5	Đạt
154	2256060026	TH.1.159	LÊ THỊ BÍCH	NGỌC	Nữ	29/11/2004	Ninh Bình	Kinh	Lớp Quay phim truyền hình K42	7.25	9.0	Đạt
155	2250010034	TH.1.160	LƯU HỒNG	NGỌC	Nữ	29/11/2004	Quảng Ninh	Kinh	Lớp Triết K42	5.75	7.5	Đạt
156	2251050034	TH.1.161	TRẦN BÍCH	NGỌC	Nữ	18/11/2004	Hà Nội	Kinh	Lớp Truyền Thông Đại Chúng K42A1	7.0	8.0	Đạt
157	2454030075	TH.1.162	NGUYỄN HỒNG	NGỌC	Nữ	30/04/2006	Hà Nội	Kinh	Quản lý công K44 A2	6.0	10	Đạt
158	2556140034	TH.1.163	LÊ THẢO	NGUYỄN	Nữ	18/10/2007	Hà Nội	Kinh	Lớp Quan hệ quốc tế và TTTC K45	6.25	9.5	Đạt
159	2556070034	TH.1.164	ĐỖ BÁ THẢO	NGUYỄN	Nữ	20/04/2007	Hà Nội	Kinh	Lớp Báo mạng điện tử K45A1	5.25	6.5	Đạt
160	2255320040	TH.1.165	NGUYỄN THỊ THANH NHÂN		Nữ	01/04/2004	Đắk Lắk	Kinh	Lớp Quản lý xã hội K42	8.0	6.5	Đạt
161	2355280033	TH.1.166	NGUYỄN THỊ	NHÂN	Nữ	26/08/2005	Ninh Bình	Kinh	Lớp Kinh tế và Quản lý (CLC) K43	6.0	6.0	Đạt
162	2356100044	TH.1.167	VŨ THỊ BÍCH	NHẬT	Nữ	14/10/2005	Hung Yên	Kinh	Lớp Thông tin đối ngoại K43	7.0	8.0	Đạt
163	2455310040	TH.1.168	NGUYỄN THỊ	NHI	Nữ	06/02/2006	Ninh Bình	Kinh	Lớp Chính Trị Phát Triển K44	5.25	6.5	Đạt
164		TH.1.169	NGUYỄN KIỀU	NHI	Nữ	03/05/2004	Sơn La	Kinh	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	7.0	9.5	Đạt
165	2256090032	TH.1.170	NGUYỄN THỊ YẾN	NHI	Nữ	22/10/2004	Ninh Bình	Kinh	Lớp Báo mạng điện tử CLC K42	7.75	7.5	Đạt
166	2355320030	TH.1.171	BÙI YẾN	NHI	Nữ	02/01/2005	Thanh Hoá	Mường	Lớp Quản lý xã hội K43	5.75	5.0	Đạt
167	2353010040	TH.1.172	DƯƠNG QUỲNH	NHI	Nữ	25/08/2005	Hà Nội	Kinh	Xã hội học K43	5.0	5.5	Đạt
168	2353010041	TH.1.173	HOÀNG THỊ YẾN	NHI	Nữ	27/02/2005	Hải Phòng	Kinh	Lớp Xã hội học K43	4.75	7.0	Không đạt

STT	MSV	SBD	Họ	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Lớp/ĐVCT	Điểm TN	Điểm TH	KẾT QUẢ
169	2250080035	TH.1.174	NGUYỄN PHÙNG GIA	NHI	Nữ	29/12/2004	Hà Nội	Kinh	Lớp Chủ nghĩa xã hội khoa học K42	8.75	6.5	Đạt
170	2356020037	TH.1.175	PHÙNG YÊN	NHI	Nữ	28/09/2005	Hà Nội	Kinh	Lớp Báo In K43	7.25	8.5	Đạt
171	2355320031	TH.1.176	HỒ NGỌC	NHI	Nữ	07/05/2005	Tuyên Quang	Tày	Quản lý xã hội K43	6.0	7.5	Đạt
172	2351050044	TH.1.177	PHẠM LINH	NHI	Nữ	13/06/2005	Hà Nội	Kinh	Truyền thông đại chúng K43A1	7.0	9.5	Đạt
173	2355280035	TH.1.178	PHẠM THỊ TUYẾT	NHI	Nữ	18/08/2005	Hải Phòng	Kinh	Kinh tế và Quản lý (CLC) K43	6.0	7.5	Đạt
174	2350010025	TH.1.179	NGUYỄN HỒNG	NHUNG	Nữ	10/12/2005	Hà Nội	Kinh	Lớp Triết học K43	6.25	5.0	Đạt
175	2256020034	TH.1.180	ĐỖ THỊ	NHUNG	Nữ	10/09/2004	Phú Thọ	Kinh	Lớp Báo In K42	4.75	5.0	Không đạt
176	2256090035	TH.1.182	NGUYỄN TRANG	OANH	Nữ	19/12/2004	Thái Nguyên	Kinh	Lớp Báo mạng điện tử CLC K42	7.0	9.5	Đạt
177	2356070045	TH.1.183	NGUYỄN THỊ	OANH	Nữ	18/12/2005	Bắc Ninh	Kinh	Lớp Báo mạng điện tử K43	7.0	8.5	Đạt
178	2250080036	TH.1.184	VŨ THỊ KIỀU	OANH	Nữ	25/09/2004	Hung Yên	Kinh	Khoa Chủ nghĩa xã hội khoa học k42	5.0	3.0	Không đạt
179	2452010042	TH.1.185	TRẦN THIÊN	PHONG	Nam	06/03/2006	Quảng Ninh	Kinh	Lớp Ngôn ngữ anh K44	7.75	6.5	Đạt
180		TH.1.186	LÊ HỮU	PHÚC	Nam	03/02 1999	Hà Nội	Kinh	Tạp chí điện tử bất động sản	4.75	5.5	Không đạt
181	2455310041	TH.1.187	MA ANH	PHƯƠNG	Nữ	26/04/2006	Phú Thọ	Kinh	Lớp Chính trị phát triển K44	5.25	7.5	Đạt
182	2353010043	TH.1.188	ĐẶNG THỊ	PHƯƠNG	Nữ	13/02/2005	Hải Phòng	Kinh	Lớp Xã hội học K43	5.25	6.0	Đạt
183	2256090037	TH.1.189	NGUYỄN THỤY	PHƯƠNG	Nữ	07/10/2004	Hà Nội	Kinh	Lớp Báo mạng điện tử CLC K42	4.75	5.0	Không đạt
184	2355280038	TH.1.190	TRẦN MINH	QUANG	Nam	01/04/2005	Hà Nội	Kinh	Kinh tế và Quản Lý CLC K43	7.0	5.5	Đạt
185	2251050093	TH.1.191	NGUYỄN THỊ THỰC	QUYÊN	Nữ	16/02/2004	Nghệ An	Kinh	Lớp Truyền Thông Đại Chúng A2K42	6.25	5.5	Đạt
186	2452010044	TH.1.192	TRƯƠNG BẢO	QUYÊN	Nữ	14/01/2006	Hà Nội	Kinh	Lớp Ngôn ngữ Anh K44	6.75	0.5	Không đạt
187	2256090038	TH.1.193	TRẦN LỆ	QUYÊN	Nữ	07/04/2004	Hà Nội	Kinh	Báo Mạng điện tử CLC	6.0	9.0	Đạt

STT	MSV	SBD	Họ	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Lớp/ĐVCT	Điểm TN	Điểm TH	KẾT QUẢ
188	2356110041	TH.1.194	TRẦN NGUYỄN NHƯ QUỲNH	QUỲNH	Nữ	16/08/2005	Nghệ An	Kinh	Lớp Quan hệ chính trị & TTQT K43	7.0	10	Đạt
189	2258010041	TH.1.195	NGUYỄN DIỄM QUỲNH	QUỲNH	Nữ	26/07/2004	Ninh Bình	Kinh	Biên tập xuất bản K42	6.25	6.5	Đạt
190	2351050051	TH.1.196	PHẠM THỊ QUỲNH	QUỲNH	Nữ	05/07/2005	Hải Phòng	Kinh	Truyền thông đại chúng K43A1	7.75	7.0	Đạt
191		TH.1.197	ĐỖ TRƯỜNG SƠN	SƠN	Nam	03/09/1989	Ninh Bình	Kinh	Ninh Bình	9.25	7.0	Đạt
192	2355280040	TH.1.198	PHẠM THỊ THANH TÂM	TÂM	Nữ	22/01/2005	Phú Thọ	Kinh	Lớp Kinh tế và Quản lý CLC K43	5.25	6.0	Đạt
193	2355320038	TH.1.199	NGUYỄN THỊ THANH TÂM	TÂM	Nữ	23/01/2005	Bắc Ninh	Kinh	Quản lý xã hội K43	5.0	7.0	Đạt
194	2255370056	TH.1.200	VƯƠNG ANH TÚ	TÚ	Nam	18/11/2004	Tuyên quang	Nùng	Quản Lý Hành Chính Nhà Nước k42	6.0	6.0	Đạt
195	2256090046	TH.1.201	LÊ LÂM TƯỜNG	TƯỜNG	Nam	26/10/2004	Hà Nội	Kinh	Lớp Báo mạng điện tử CLC K42	7.0	8.5	Đạt
196	2452010045	TH.1.202	ĐỖ ĐỨC THÁI	THÁI	Nam	23/08/2006	Hà Nội	Kinh	Ngôn ngữ Anh K44	8.75	9.5	Đạt
197	2356020042	TH.1.203	PHẠM THUY THẠNH	THẠNH	Nữ	05/01/2005	Hồ Chí Minh	Kinh	Lớp Báo In K43	7.25	7.5	Đạt
198	2255370044	TH.1.204	VẦY Á THẠNH	THẠNH	Nam	14/10/2004	Tuyên Quang	Giáy	Quản lý hành chính nhà nước K42	8.75	6.0	Đạt
199	2355320039	TH.1.205	CAO PHƯƠNG THẢO	THẢO	Nữ	06/08/2005	Hà Nội	Kinh	Lớp Quản lý xã hội K43	6.0	9.5	Đạt
200	2251050043	TH.1.206	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	THẢO	Nữ	12/02/2004	Nghệ An	Kinh	Lớp Truyền thông Đại chúng K42A1	7.25	7.0	Đạt
201	2356020046	TH.1.207	PHẠM THỊ THANH THẢO	THẢO	Nữ	01/05/2005	Quảng Ninh	Kinh	Lớp Báo In K43	7.0	9.5	Đạt
202	2356020045	TH.1.208	LƯU MINH THẢO	THẢO	Nữ	13/02/2005	Bắc Ninh	Kinh	Báo In K43	6.0	7.5	Đạt
203	2455270095	TH.1.209	ĐOÀN THỊ THẢO	THẢO	Nữ	02/03/2006	Hưng Yên	Kinh	Lớp Quản lý Kinh tế K44A2	6.25	9.5	Đạt
204	2356100052	TH.1.210	PHẠM NHƯ THẢO	THẢO	Nữ	25/05/2005	Đồng Nai	Mường	Lớp thông tin đối ngoại k43	5.0	6.5	Đạt
205	2250080039	TH.1.211	NGUYỄN THỊ THẢO	THẢO	Nữ	04/09/2004	Thanh Hóa	Kinh	Chữ nghĩa xã hội khoa học K42	6.75	6.5	Đạt
206		TH.1.212	NGUYỄN CƯỜNG THỊNH	THỊNH	Nam	15/07/1999	Hà Nội	Kinh	Trung tâm bác sĩ gia đình FDC	7.75	9.0	Đạt

STT	MSV	SBD	Họ	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Lớp/ĐVCT	Điểm TN	Điểm TH	KẾT QUẢ
207	2350100036	TH.1.213	NGUYỄN THỊ KIM	THOÀ	Nữ	25/09/2005	Ninh Bình	Kinh	Lớp Lịch Sử Đảng K43	7.25	7.5	Đạt
208	2452010050	TH.1.214	HOÀNG THỊ HOÀI	THU	Nữ	10/05/2006	Ninh Bình	Kinh	Lớp Ngôn Ngữ Anh K44	6.0	6.5	Đạt
209	2456040052	TH.1.215	NGUYỄN THỊ	THU	Nữ	10/03/2006	Bắc Ninh	Kinh	Lớp Báo Phát Thanh K44	7.0	8.5	Đạt
210	2251050103	TH.1.216	NGUYỄN THỊ MINH	THUẬN	Nữ	22/01/2004	Thanh Hóa	Kinh	Lớp Truyền thông đại chúng A2 - K42	5.75	6.5	Đạt
211	225301050	TH.1.217	ĐẶNG PHƯƠNG	THUY	Nữ	15/09/2004	Ninh Bình	Kinh	Lớp Xã hội học K42	6.25	7.0	Đạt
212	2456040053	TH.1.219	HOÀNG THỊ DIỆU	THUY	Nữ	09/04/2006	Nghệ An	Kinh	Lớp Báo phát thanh K44	7.25	6.0	Đạt
213	2454030086	TH.1.220	ĐẶNG THỊ	THUY	Nữ	14/02/2006	Hà Nội	Kinh	Lớp Quản lý công_K44_A2	6.75	8.5	Đạt
214	2451020044	TH.1.221	HOÀNG DIỆU	THUY	Nữ	10/07/2006	Thái Nguyên	Tày	Lớp Kinh tế chính trị K44	7.25	9.5	Đạt
215	2251050102	TH.1.222	NGUYỄN MAI	THU	Nữ	21/03/2004	Lạng Sơn	Kinh	Lớp Truyền thông đại chúng K42A2	7.0	6.5	Đạt
216	2251070053	TH.1.223	LÊ THỊ PHƯƠNG	THU	Nữ	15/01/2004	Thái Nguyên	Sán Dìu	Lớp Truyền thông quốc tế K42	8.25	8.5	Đạt
217	2456040054	TH.1.224	NGUYỄN THỊ ANH	THU	Nữ	30/09/2006	Bắc Ninh	Kinh	Lớp Báo Phát thanh K44	6.25	8.5	Đạt
218	2452010053	TH.1.225	NGUYỄN THỊ ANH	THU	Nữ	07/01/2006	Hung Yên	Kinh	Lớp Ngôn ngữ Anh K44	8.0	6.0	Đạt
219	2351050052	TH.1.227	TRƯƠNG MINH	THU	Nữ	22/04/2005	Quảng Ninh	Sán Dìu	Lớp Truyền thông đại chúng K43A1	7.75	6.0	Đạt
220	2454030041	TH.1.228	PHÙNG MINH	THỨC	Nam	20/04/2006	Phú Thọ	Kinh	Lớp Quản lý công K44 A1	6.25	8.5	Đạt
221	2355280042	TH.1.229	ĐẶNG NGỌC	THƯƠNG	Nữ	04/08/2005	Phú Thọ	Kinh	Kinh tế và quản lý ckc k43	7.25	6.0	Đạt
222	2250080042	TH.1.230	LÊ NGỌC	TRÀ	Nữ	23/11/2004	Hà Nội	Kinh	Chủ nghĩa xã hội khoa học K42	5.5	7.5	Đạt
223	2351070049	TH.1.231	HÀ THỊ QUỲNH	TRANG	Nữ	22/02/2005	Hà Tĩnh	Kinh	Lớp Truyền thông quốc tế K43	7.0	7.5	Đạt
224	2555330039	TH.1.232	NGUYỄN THỊ HUYỀN	TRANG	Nữ	24/07/2007	Bắc Ninh	Kinh	Lớp Tư tưởng HCM K45	5.25	9.5	Đạt
225	2255320050	TH.1.233	LÒ THỊ THU	TRANG	Nữ	01/08/2004	Sơn La	Thái	Lớp Quản lý xã hội K42	6.0	5.0	Đạt

STT	MSV	SBD	Họ	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Lớp/ĐVCT	Điểm TN	Điểm TH	KẾT QUẢ
226	2355290044	TH.1.234	NGUYỄN THỊ HUYỀN	TRANG	Nữ	09/04/2005	Ninh Bình	Kinh	Lớp Kinh tế & Quản lý k43	5.75	8.5	Đạt
227	2552050104	TH.1.235	ĐỖ THU	TRANG	Nữ	19/07/2007	Hà Nội	Kinh	Quản lý nhà nước A2K45	6.75	8.0	Đạt
228	2256020046	TH.1.236	NGUYỄN THUỶ	TRANG	Nữ	26/03/2004	Hà Nội	Kinh	Lớp Báo in K42	8.75	7.0	Đạt
229	2356020051	TH.1.237	NGUYỄN THỊ THU	TRANG	Nữ	14/01/2005	Hà Nội	Kinh	Báo in K43	6.25	10	Đạt
230	2250080044	TH.1.238	VŨ THỊ THU	TRANG	Nữ	16/02/2004	Phú Thọ	Kinh	Lớp Chủ nghĩa xã hội khoa học K42	3.75	5.0	Không đạt
231	2351040054	TH.1.239	VŨ THỊ THÙY	TRANG	Nữ	12/10/2005	Bắc Ninh	Kinh	Lớp Truyền thông đa phương tiện K43	8.0	6.0	Đạt
232	2350010037	TH.1.240	ĐỖ THÙY	TRANG	Nữ	04/02/2005	Lào Cai	Kinh	Lớp Triết học K43	7.75	3.5	Không đạt
233	2351050056	TH.1.241	TRẦN HUYỀN	TRANG	Nữ	04/01/2005	Lào Cai	Kinh	Truyền thông đại chúng K43A1	7.75	9.5	Đạt
234	2356100056	TH.1.242	PHẠM LINH	TRANG	Nữ	06/12/2004	Thanh Hóa	Kinh	lớp Thông tin đối ngoại K43	7.75	5.0	Đạt
235	2351050054	TH.1.243	BÙI THỊ THU	TRANG	Nữ	24/03/2005	Đà Nẵng	Kinh	Lớp Truyền thông đại chúng K43A1	7.75	8.5	Đạt
236		TH.1.244	ĐỖ THÀNH	TRUNG	Nam	13/10/2001	Hà Nội	Kinh	Thí sinh tự do	8.25	10	Đạt
237	2556070050	TH.1.245	NGUYỄN HẢI	VÂN	Nữ	05/02/2007	Ninh Bình	Kinh	Lớp Báo mạng điện tử K45A1	6.0	7.5	Đạt
238	2256060042	TH.1.246	NGUYỄN THỊ THẢO	VÂN	Nữ	13/10/2004	Hà Nội	Kinh	Lớp Quay phim Truyền Hình K42	8.25	8.5	Đạt
239	2355280046	TH.1.247	BÀN THỊ	VINH	Nữ	11/06/2005	Tuyên Quang	Dao	Lớp Kinh tế và Quản lý (clc) K43	5.75	5.0	Đạt
240	2251050112	TH.1.248	NGUYỄN THỊ YẾN	VY	Nữ	07/07/2004	Hà Nội	Kinh	Lớp Truyền thông đại chúng K42A2	7.25	6.0	Đạt
241	2356070053	TH.1.249	ĐOÀN TRẦN TƯỜNG	VY	Nữ	09/12/2005	Hưng Yên	Kinh	Báo mạng điện tử K43	6.75	8.0	Đạt
242	2258010058	TH.1.250	NGUYỄN PHƯƠNG	VY	Nữ	22/09/2004	Cần Thơ	Kinh	Biên tập xuất bản K42	8.5	7.5	Đạt
243	2455270107	TH.1.251	NGUYỄN VĂN	VỸ	Nam	25/03/2006	Bắc Ninh	Kinh	Quản lý kinh tế K44A2	5.75	8.0	Đạt
244	2256020052	TH.1.252	TRẦN KHÁNH	XUÂN	Nữ	21/03/2004	Hà Nội	Kinh	Lớp Báo In K42	6.25	6.5	Đạt

STT	MSV	SBD	Họ	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Lớp/ĐVCT	Điểm TN	Điểm TH	KẾT QUẢ
245	2356110055	TH.1.253	TRẦN THỊ HẢI	YÊN	Nữ	28/09/2005	Nghệ An	Kinh	Lớp Quan hệ chính trị và TTQT K43	8.0	7.5	Đạt
246	2250010044	TH.1.254	NGUYỄN THỊ HẢI	YÊN	Nữ	21/06/2003	Hung Yên	Kinh	Triết học K42	4.25	5.5	Không đạt
247		TH.1.255	NGUYỄN THỊ HẢI	YÊN	Nữ	09/05/2002	Phú Thọ	Kinh	Trung tâm tiếng Hàn SOFL	2.25	2.0	Không đạt

Tổng số thí sinh dự thi: 247
TỔNG SỐ THÍ SINH ĐẠT: 223
TỔNG SỐ THÍ SINH KHÔNG ĐẠT: 24

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2026

K/T GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Trường Giang